

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
		Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
								Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48								
									Thi hành xong	Đình chỉ THA			Chưa m nghĩ a vụ THA							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
Tổng số	1.192.763.371	849.478.247	343.285.124	266.971	36.000	1.192.460.400	722.627.068	344.210.755	223.388.955	120.821.800	-	378.220.081	196.232	464.364.752	5.468.578	1	1	848.249.645	47,63%	
Cục Thi hành án DS	316.985.376	145.187.216	171.798.160	166.397	-	316.818.979	243.719.748	149.648.719	149.589.997	58.722	-	94.071.028	1	73.099.230	-	1	-	167.170.260	61,40%	
Trương Công Hoàng	68.111.468	50.014.124	18.097.344			68.111.468	30.087.866	18.608.030	18.608.030	-	-	11.479.836	-	38.023.602	-	-	-	49.503.438	61,85%	
Phạm Văn Trung	16.271.828	118.500	16.153.328	50.000		16.221.828	16.221.828	2.285.660	2.285.660	-	-	13.936.168	-	-	-	-	-	13.936.168	14,09%	
Nguyễn Đức Hiếu	82.566.566	81.418.693	1.147.873			82.566.566	49.306.761	645.220	645.220	-	-	48.661.541	-	33.259.805	-	-	-	81.921.346	1,31%	
Hồ Sỹ Bảo	10.138.344	392.923	9.745.421			10.138.344	9.938.392	9.688.021	9.688.021	-	-	250.371	-	199.952	-	-	-	450.323	97,48%	
Nguyễn Trung Kiên	6.678.757	4.773.663	1.905.094			6.678.757	6.678.757	3.406.517	3.406.517	-	-	3.272.240	-	-	-	-	-	3.272.240	51,01%	
Trần Đình Sỹ	3.653.381	718.200	2.935.181	46.397		3.606.984	2.839.082	1.685.462	1.685.462	-	-	1.153.620	-	767.902	-	-	-	1.921.522	59,37%	
Đặng Hùng Dũng	125.450.365	6.411.963	119.038.402	70.000	-	125.380.365	124.532.396	110.047.165	110.047.165	-	-	14.485.231	-	847.969	-	-	-	15.333.200	88,37%	
Nguyễn Trần Kiên	1.174.616	481.129	693.487			1.174.616	1.174.616	986.988	986.988	-	-	187.628	-	-	-	-	-	187.628	84,03%	
Nguyễn Tất Mạnh	2.940.051	858.021	2.082.030			2.940.051	2.940.050	2.295.656	2.236.934	58.722	-	644.393	1	-	-	1	-	644.395	78,08%	
Các Chi cục THADS	875.777.995	704.291.031	171.486.964	100.574	36.000	875.641.421	478.907.320	194.562.036	73.798.958	120.763.078	-	284.149.053	196.231	391.265.522	5.468.578	-	1	681.079.385	40,63%	
KHU VỰC 1	358.842.328	246.824.512	112.017.816	92.704	-	358.749.624	217.662.049	56.345.044	43.837.387	12.507.657	-	161.120.774	196.231	140.094.359	993.216	-	-	302.404.580	25,89%	
Ng. Minh Thuận	1.460.697	1.160.552	300.145	-	-	1.460.697	1.274.562	547.821	547.821	-	-	726.741	-	186.135	-			912.876	42,98%	
Ng. Công Thành	9.731.462	8.402.719	1.328.743	-		9.731.462	6.367.182	445.166	445.166	-	-	5.922.016	-	3.364.280	-			9.286.296	6,99%	
Ng. Thị Như Ý	53.704.223	20.199.472	33.504.751	904		53.703.319	40.333.126	9.561.756	4.585.075	4.976.681	-	30.771.370	-	12.376.977	993.216			44.141.563	23,71%	
Bùi Thị Liệu	38.554.898	17.595.691	20.959.207	9.770	-	38.545.128	32.791.145	4.972.667	4.972.667	-	-	27.622.247	196.231	5.753.983	-			33.572.461	15,16%	
Ng. Đình Tương	49.136.167	35.156.147	13.980.020	-	-	49.136.167	14.791.141	9.031.377	8.681.377	350.000	-	5.759.764	-	34.345.026	-			40.104.790	61,06%	
Lê T. Hồng Hạnh	19.512.351	16.148.740	3.363.611	-	-	19.512.351	11.895.531	7.269.676	554.958	6.714.718	-	4.625.855	-	7.616.820	-			12.242.675	61,11%	
Ng. Hữu Nông	11.738.616	11.380.016	358.600	82.030		11.656.586	7.218.441	670.155	636.005	34.150	-	6.548.286	-	4.438.145	-			10.986.431	9,28%	
Ng. Xuân Tuấn	123.191.398	107.766.379	15.425.019	-		123.191.398	64.838.369	2.636.211	2.636.211	-	-	62.202.158	-	58.353.029	-			120.555.187	4,07%	
Trần Việt Hùng	22.858.496	15.751.275	7.107.221	-		22.858.496	10.385.276	4.032.878	4.032.878	-	-	6.352.398	-	12.473.220	-			18.825.618	38,83%	
Phạm Thị Vân	28.954.020	13.263.521	15.690.499	-	-	28.954.020	27.767.276	17.177.337	16.745.229	432.108	-	10.589.939	-	1.186.744	-			11.776.683	61,86%	
KHU VỰC 2	178.696.353	165.642.840	13.053.513	-	36.000	178.660.353	78.399.836	10.815.356	8.115.379	2.699.977	-	67.584.480	-	97.067.285	3.193.232	-	-	167.844.997	13,80%	
Lê Văn Sơn	1.880	-	1.880	-	-	1.880	1.880	1.880	1.880	-		-		-				-	100,00%	
Nguyễn Hồng Nam	32.668.294	28.928.143	3.740.151	-	36.000	32.632.294	4.875.878	1.802.451	1.704.321	98.130		3.073.427		27.756.416		-	-	30.829.843	36,97%	
Lê Hoài Sơn	2.422.419	1.839.654	582.765	-	-	2.422.419	2.422.419	348.191	348.191	-		2.074.228		-				2.074.228	14,37%	
Nguyễn Đức Hiền	60.380.242	57.822.134	2.558.108	-	-	60.380.242	11.049.958	845.140	845.140	-		10.204.818		49.330.284		-	-	59.535.102	7,65%	

Lê Quang Hoàng	49.288.760	47.535.725	1.753.035	-	-	49.288.760	47.009.163	1.133.365	1.053.467	79.898		45.875.798		2.279.597		-		48.155.395	2,41%
Nguyễn Văn Chắt	13.103.913	10.953.353	2.150.560	-	-	13.103.913	7.496.186	4.480.010	2.658.425	1.821.585		3.016.176		5.607.727		-		8.623.903	59,76%
Nguyễn Thị Việt Trinh	20.830.845	18.563.831	2.267.014	-	-	20.830.845	5.544.352	2.204.319	1.503.955	700.364		3.340.033		12.093.261	3.193.232	-	-	18.626.526	39,76%
KHU VỰC 3	258.774.921	246.352.192	12.422.729	-	-	258.774.921	130.027.599	108.546.638	5.865.865	102.680.773	-	21.480.961	-	127.465.191	1.282.130	-	1	150.228.283	83,48%
Lê Xuân Tùng	3.153.789	366.623	2.787.166			3.153.789	3.153.789	828.781	828.781	-	-	2.325.008	-	-	-	-	-	2.325.008	26,28%
Trương Đình Phương	43.958.069	40.762.674	3.195.395			43.958.069	15.888.805	11.604.923	782.197	10.822.726	-	4.283.882	-	28.069.264	-	-	-	32.353.146	73,04%
Đặng Minh Thắng	166.949.129	166.502.111	447.018			166.949.129	99.854.093	94.056.933	2.288.794	91.768.139	-	5.797.160	-	65.868.311	1.226.725	-	-	72.892.196	94,19%
Nguyễn Việt Quảng	5.705.009	4.111.877	1.593.132			5.705.009	3.108.185	1.053.854	1.053.854	-	-	2.054.331	-	2.596.824	-	-	-	4.651.155	33,91%
Đặng Văn Nhật	31.881.596	28.990.319	2.891.277			31.881.596	3.541.604	627.071	588.163	38.908	-	2.914.533	-	28.329.991	10.000	-	1	31.254.525	17,71%
Hồ Thanh Tùng	7.127.329	5.618.588	1.508.741			7.127.329	4.481.123	375.076	324.076	51.000	-	4.106.047	-	2.600.801	45.405	-	-	6.752.253	8,37%
KHU VỰC 4	28.825.276	13.820.295	15.004.981	7.870	-	28.817.406	18.930.110	4.602.833	4.302.833	300.000	-	14.327.277	-	9.887.296	-	-	-	24.214.573	24,31%
Đinh Thế Tài	155.330	-	155.330	7.870	-	147.460	147.460	132.905	132.905	-	-	14.555	-	-	-	-	-	14.555	90,13%
Trần Đình Vũ	14.167.862	5.135.729	9.032.133	-	-	14.167.862	11.276.493	731.120	571.120	160.000	-	10.545.373	-	2.891.369	-	-	-	13.436.742	6,48%
Phan Trọng Kỳ	8.781.444	5.768.296	3.013.148	-	-	8.781.444	3.036.001	2.101.876	2.101.876	-	-	934.125	-	5.745.443	-	-	-	6.679.568	69,23%
Bùi Hữu Chi	2.939.858	1.168.995	1.770.863	-	-	2.939.858	1.962.985	188.663	188.663	-	-	1.774.322	-	976.873	-	-	-	2.751.195	9,61%
Đinh Thị Hoa Sen	2.780.782	1.747.275	1.033.507	-	-	2.780.782	2.507.171	1.448.269	1.308.269	140.000	-	1.058.902	-	273.611	-	-	-	1.332.513	57,77%
KHU VỰC 5	50.639.117	31.651.192	18.987.925	-	-	50.639.117	33.887.726	14.252.165	11.677.494	2.574.671	-	19.635.561	-	16.751.391	-	-	-	36.386.952	42,06%
Nguyễn Trọng Quảng	1.246.188	568.966	677.222			1.246.188	772.923	644.222	644.222			128.701		473.265				601.966	83,35%
Nguyễn Sỹ Bắc	26.934.023	13.520.124	13.413.899			26.934.023	19.125.451	2.278.362	1.511.777	766.585		16.847.089		7.808.572				24.655.661	11,91%
Nguyễn Quốc Nam	19.471.872	14.662.636	4.809.236			19.471.872	12.089.389	10.012.081	8.203.995	1.808.086		2.077.308		7.382.483				9.459.791	82,82%
Lê Văn Tính	2.987.034	2.899.466	87.568			2.987.034	1.899.963	1.317.500	1.317.500			582.463		1.087.071				1.669.534	69,34%

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	2.460	1.054	1.406	2	-	2.458	1.949	1.184	1.165	19	763	2	497	10	1	1	1.274	60,75%
I	Thi hành án DS	380	110	270	-	-	380	356	222	222	-	133	1	23	-	1	-	158	62,36%
6	Trương Công Hoàng	29	12	17			29	26	17	17	-	9	-	3	-	-	-	12	65,38%
5	Phạm Văn Trung	28	4	24			28	28	23	23	-	5	-	-	-	-	-	5	82,14%
8	Nguyễn Đức Hiếu	22	6	16			22	20	10	10	-	10	-	2	-	-	-	12	50,00%
3	Hồ Sỹ Bảo	51	21	30			51	45	16	16	-	29	-	6	-	-	-	35	35,56%
4	Nguyễn Trung Kiên	32	17	15			32	32	11	11	-	21	-	-	-	-	-	21	34,38%
2	Trần Đình Sỹ	37	1	36			37	35	27	27	-	8	-	2	-	-	-	10	77,14%
9	Đặng Hùng Dũng	69	25	44			69	59	28	28	-	31	-	10	-	-	-	41	47,46%
1	Nguyễn Trần Kiên	46	8	38			46	46	39	39	-	7	-	-	-	-	-	7	84,78%
7	Nguyễn Tất Mạnh	66	16	50			66	65	51	51	-	13	1	-	-	1	-	15	78,46%
II	CÁC KHU VỰC	2.080	944	1.136	2	-	2.078	1.593	962	943	19	630	1	474	10	-	1	1.116	60,39%
1	KHU VỰC 1	768	321	447	1	-	767	587	373	368	5	213	1	176	4	-	-	394	63,54%
1,1	Nguyễn Minh Thuận	56	16	40	-	-	56	49	33	33	-	16	-	7	-			23	67,35%
1,2	Nguyễn Công Thành	69	28	41			69	54	35	35		19	-	15	-			34	64,81%
1,3	Nguyễn Thị Như Ý	83	29	54			83	69	50	47	3	19	-	10	4			33	72,46%
1,4	Bùi Thị Liệu	70	24	46		-	70	61	31	31		29	1	9				39	50,82%
1,5	Nguyễn Đình Tương	99	36	63		-	99	76	49	49	-	27	-	23	-			50	64,47%
1,6	Lê Thị Hồng Hạnh	65	26	39		-	65	50	35	34	1	15	-	15	-			30	70,00%
1,7	Nguyễn Hữu Nông	104	70	34	1	-	103	63	42	41	1	21	-	40	-			61	66,67%
1,8	Nguyễn Xuân Tuấn	77	31	46			77	57	29	29		28		20				48	50,88%
1,9	Trần Viết Hùng	79	35	44			79	59	37	37		22		20				42	62,71%
1,10	Phạm Thị Vân	66	26	40			66	49	32	32		17		17				34	65,31%

2	KHU VỰC 2	301	147	154	-	-	301	250	144	141	3	106	-	50	1	-	-	157	57,60%
2,1	Lê Văn Sơn	2		2	-	-	2	2	2	2		-		-		-	-	-	100,00%
2,2	Nguyễn Hồng Nam	38	21	17		-	38	28	18	18		10		10		-	-	20	64,29%
2,3	Lê Hoài Sơn	37	18	19		-	37	37	19	19	-	18		-		-	-	18	51,35%
2,4	Nguyễn Đức Hiền	49	21	28		-	49	42	19	19		23		7		-	-	30	45,24%
2,5	Lê Quang Hoàng	92	53	39		-	92	71	47	45	2	24		21		-	-	45	66,20%
2,6	Nguyễn Văn Chắt	43	20	23		-	43	37	20	20		17		6		-	-	23	54,05%
2,7	Nguyễn Thị Việt Trinh	40	14	26		-	40	33	19	18	1	14		6	1	-	-	21	57,58%
3	KHU VỰC 3	595	258	337	-	-	595	468	279	269	10	189	-	121	5	-	1	316	59,62%
3,1	Lê Xuân Tùng	91	2	89			91	91	66	66	-	25	-	-	-	-	-	25	72,53%
3,2	Trương Đình Phương	113	63	50			113	75	40	37	3	35	-	38	-	-	-	73	53,33%
3,3	Đặng Minh Thắng	112	59	53			112	92	53	47	6	39	-	17	3	-	-	59	57,61%
3,4	Nguyễn Việt Quảng	92	44	48			92	66	35	35	-	31	-	26	-	-	-	57	53,03%
3,5	Đặng Văn Nhật	80	36	44			80	57	42	42	-	15	-	21	1	-	1	38	73,68%
3,6	Hồ Thanh Tùng	107	54	53			107	87	43	42	1	44	-	19	1	-	-	64	49,43%
4	KHU VỰC 4	168	81	87	1	-	167	122	74	73	1	48	-	45	-	-	-	93	60,66%
4,1	Đinh Thế Tài	15	-	15	1	-	14	14	13	13	-	1	-	-	-	-	-	1	92,86%
4,2	Trần Đình Vũ	44	27	17	-	-	44	32	17	16	1	15	-	12	-	-	-	27	53,13%
4,3	Phan Trọng Kỳ	45	16	29	-	-	45	35	24	24	-	11	-	10	-	-	-	21	68,57%
4,4	Bùi Hữu Chi	43	23	20	-	-	43	26	12	12	-	14	-	17	-	-	-	31	46,15%
4,5	Đinh Thị Hoa Sen	21	15	6	-	-	21	15	8	8	-	7	-	6	-	-	-	13	53,33%
5	KHU VỰC 5	248	137	111	-	-	248	166	92	92	-	74	-	82	-	-	-	156	55,42%
5,1	Nguyễn Trọng Quảng	31	12	19			31	24	13	13		11		7				18	54,17%
5,2	Nguyễn Sỹ Bắc	57	30	27			57	45	26	26		19		12				31	57,78%
5,3	Nguyễn Quốc Nam	117	79	38			117	60	30	30		30		57				87	50,00%
5,4	Lê Văn Tinh	43	16	27			43	37	23	23		14		6				20	62,16%

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ

Trương Công Hoàng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

05 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chưa động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	114.131.323	1.914.371	-	178.807	-	991.120	-	111.047.025	1.882.141.884	1.650.707.263	-	1.902.102	-	186.833.567	-	42.698.952
I	THADS tỉnh	371.406	-	-	-	-	38.850	-	332.556	164.089.702	162.161.653	-	4.000	-	1.924.049	-	-
II	CÁC KHU VỰC	113.759.917	1.914.371	-	178.807	-	952.270	-	110.714.469	1.718.052.182	1.488.545.610	-	1.898.102	-	184.909.518	-	42.698.952
1	KHU VỰC 1	51.788.561	1.409.564	-	99.421	-	637.712	-	49.641.864	189.667.744	60.263.528	-	1.098.498	-	100.948.878	-	27.356.840
2	KHU VỰC 2	3.608.646	3.528	-	32.791	-	117.757	-	3.454.570	1.400.255.423	1.388.113.374	-	495.000	-	6.042.265	-	5.604.784
3	KHU VỰC 3	20.399.118	404.548	-	8.500	-	148.457	-	19.837.613	90.905.171	9.232.313	-	129.802	-	74.591.790	-	6.951.266
4	KHU VỰC 4	28.356.570	71.577	-	11.790	-	23.066	-	28.250.137	27.930.098	23.223.080	-	91.801	-	3.070.577	-	1.544.640
5	KHU VỰC 5	9.607.022	25.154	-	26.305	-	25.278	-	9.530.285	9.293.746	7.713.315	-	83.001	-	256.008	-	1.241.422



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

05 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	822	38	-	27	-	56	-	701	394	80	-	56	-	128	-	130
I	THADS tỉnh	15	-	-	-	-	3	-	12	4	1	-	1	-	2	-	-
II	CÁC KHU VỰC	807	38	-	27	-	53	-	689	390	79	-	55	-	126	-	130
1	KHU VỰC 1	393	27	-	13	-	34	-	319	177	36	-	31	-	68	-	42
2	KHU VỰC 2	102	1		8		7		86	48	9		9		16		14
3	KHU VỰC 3	131	6	-	2	-	7	-	116	79	7	-	6	-	29	-	37
4	KHU VỰC 4	132	3	-	1	-	4	-	124	52	21	-	5	-	10	-	16
5	KHU VỰC 5	49	1		3		1		44	34	6		4		3		21